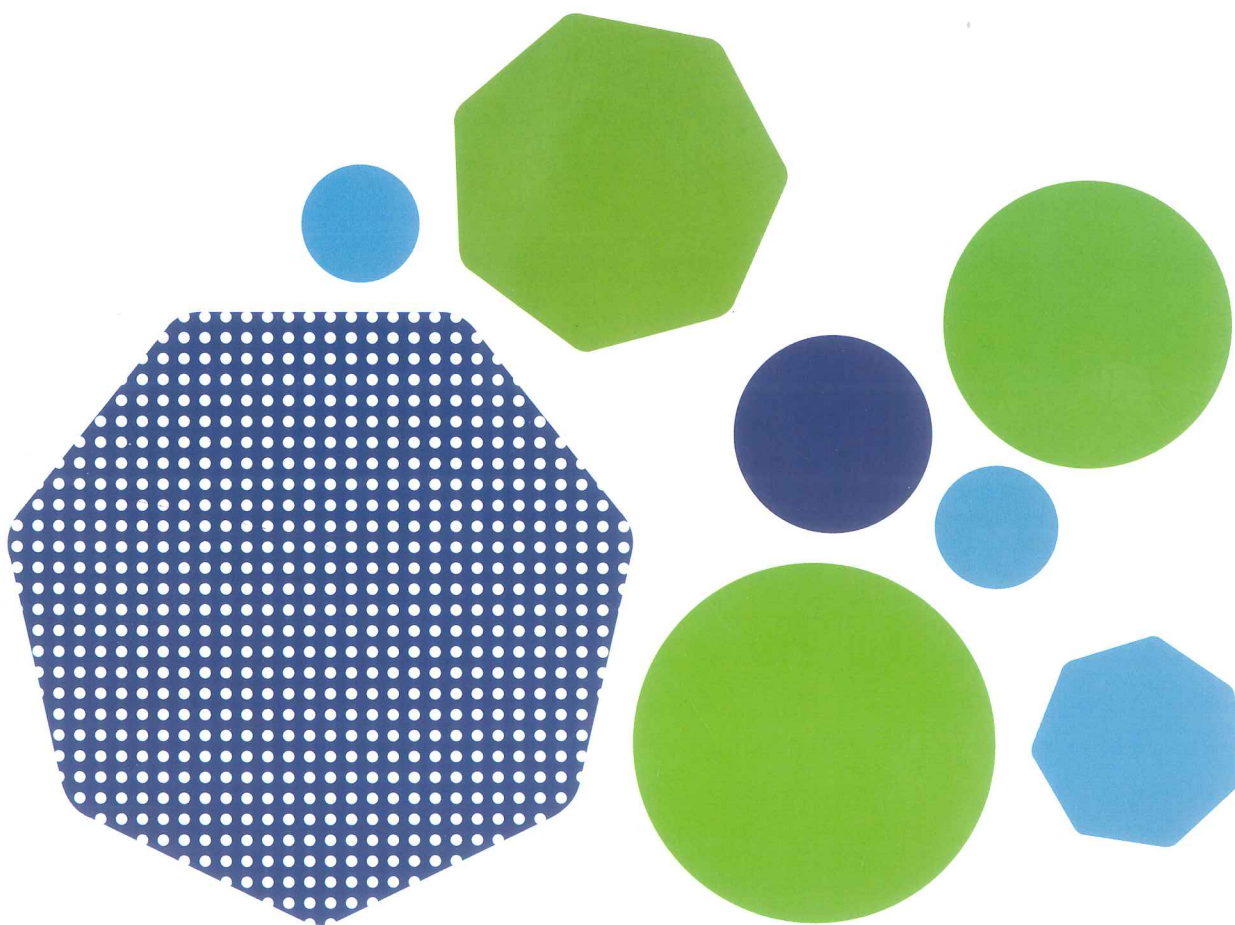


**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Hữu Diễm	Phó Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Kiều Nghị	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Đến ngày 02/6/2018
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/02/2018
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tinh	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 03/7/2018
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 05/7/2018

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Kế toán trưởng	Từ ngày 10/10/2018 (Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 09/10/2018 Phụ trách kế toán)
Bà Trương Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	Đến ngày 01/07/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12/4/2019, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh tại số 34 - Thông tin khác, trong năm 2018, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn của Công ty và Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai - là Công ty con của Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo này, việc chuyển nhượng các tài sản này vẫn chưa thực hiện.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.7 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2018, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm 2018 giảm 8,03 tỷ đồng so với mức trích khấu hao theo khung thời gian khấu hao tài sản cố định của năm trước.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 100/2019/UHY-BCKT ngày 22/03/2019 sau khi Công ty thực hiện đầy đủ việc trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi với giá trị là 11.841.498.660 đồng và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn là 60.247.050.191 đồng. Đồng thời, Công ty cũng đã thực hiện ghi nhận khoản doanh thu cho thuê Cây xăng 187 Hùng Vương, thành phố Huế theo Hợp đồng số 454/HĐTTS ngày 21/08/2018 theo thời hạn thuê thay vì ghi nhận doanh thu 1 lần tại thời điểm cho thuê.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.532.434.818	286.112.514.788
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.904.789.575	1.652.791.580
Tiền	111		1.904.789.575	1.652.791.580
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.716.650.481	164.300.537.527
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.539.397.701	147.338.090.134
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.262.369.782	17.769.333.571
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.667.941.736	4.104.673.900
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(16.753.058.738)	(4.911.560.078)
Hàng tồn kho	140	11	116.060.892.082	95.505.920.737
Hàng tồn kho	141		116.060.892.082	95.505.920.737
Tài sản ngắn hạn khác	150		27.850.102.680	24.653.264.944
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	901.582.712	304.047.131
Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.529.130.957	23.929.317.928
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	419.389.011	419.899.885
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361.377.166.011	447.418.737.601
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	39.799.497	39.799.497
Phải thu dài hạn khác	216	9	3.482.929.978	3.482.929.978
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.522.729.475)	(3.522.729.475)
Tài sản cố định	220		173.525.497.782	180.514.696.826
Tài sản cố định hữu hình	221	12	169.157.712.096	176.034.994.472
- Nguyên giá	222		321.971.072.689	321.984.327.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.813.360.593)	(145.949.332.530)
Tài sản cố định vô hình	227	13	4.367.785.686	4.479.702.354
- Nguyên giá	228		4.862.375.400	4.862.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(494.589.714)	(382.673.046)
Bất động sản đầu tư	230	14	3.573.812.914	3.670.402.450
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.112.252.177)	(2.015.662.641)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	180.213.134.351	257.960.184.542
Đầu tư vào công ty con	251		251.161.360.000	251.161.360.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(71.048.225.649)	(10.801.175.458)
Tài sản dài hạn khác	260		4.064.720.964	5.273.453.783
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.064.720.964	5.273.453.783
TỔNG TÀI SẢN	270		588.909.600.829	733.531.252.389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		373.635.664.092	437.428.368.699
Nợ ngắn hạn	310		321.162.114.695	396.962.003.859
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	92.090.938.397	97.882.632.492
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.995.590.845	24.593.059.711
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	863.206.730	637.012.411
Phải trả người lao động	314		1.478.629.886	764.086.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	641.790.000	33.665.952.762
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	21.766.842.913	24.090.116.842
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	181.579.639.098	211.673.864.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		745.476.826	3.655.278.826
Nợ dài hạn	330		52.473.549.397	40.466.364.840
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.337.061.397	-
Phải trả dài hạn khác	337	20	125.500.000	1.703.304.840
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	33.010.988.000	38.763.060.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.273.936.737	296.102.883.690
Vốn chủ sở hữu	410	22	215.273.936.737	296.102.883.690
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Quỹ đầu tư phát triển	418		137.680.581.234	136.864.855.110
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(102.747.140.576)	(21.102.467.499)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(21.102.467.499)	578.560.144
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(81.644.673.077)	(21.681.027.643)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		588.909.600.829	733.531.252.389



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	92.188.358.996	211.697.743.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.188.358.996	211.697.743.676
Giá vốn hàng bán	11	24	65.710.585.864	177.166.419.431
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.477.773.132	34.531.324.245
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	17.188.238.177	9.085.021.326
Chi phí tài chính	22	26	83.968.587.212	29.186.226.098
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.256.734.126	18.298.596.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	43.679.219.834	36.052.673.575
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(83.981.795.737)	(21.622.554.102)
Thu nhập khác	31	28	2.494.702.887	286.170.550
Chi phí khác	32	29	157.580.227	93.406.137
Lợi nhuận khác	40		2.337.122.660	192.764.413
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(81.644.673.077)	(21.429.789.689)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(81.644.673.077)	(21.429.789.689)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(81.644.673.077)	(21.429.789.689)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.702.595.703	16.734.017.928
Các khoản dự phòng	03	72.088.548.851	(1.128.022.722)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(192)
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(17.517.200.837)	(6.468.961.879)
Chi phí lãi vay	06	23.256.734.126	18.298.596.125
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.886.004.766	6.005.839.571
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	71.063.620.108	25.608.441.910
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(20.554.971.361)	46.387.856.409
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.160.924.202)	(67.658.345.388)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	599.734.184	(2.529.520.655)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.603.059.126)	(18.298.596.125)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	805.672.307	629.787.608
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.821.702.000)	(5.704.253.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.214.374.676	(15.558.789.694)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(881.898.618)	(29.492.542.163)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.410.000	40.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.500.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.067.265.598	6.303.335.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.705.776.980	(23.149.206.889)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	220.026.559.098	277.219.890.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(272.367.856.000)	(265.843.441.414)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.326.856.759)	(10.354.518.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.668.153.661)	1.021.929.796
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	251.997.995	(37.686.066.787)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.652.791.580	39.338.858.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	192
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.904.789.575	1.652.791.580



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2016, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau bao gồm:

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- + Mua bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú và 11 Công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ vốn góp	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Tỉ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Công trình 791	Số 144, Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	66,87%	66,87%	66,87%
Công ty Cổ phần Công trình 792	Số 122 đường Hữu Nghị - Phường Nam Lý - Thành phố Đồng Hới - Quảng Bình	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	68,57%	68,57%	68,57%
Công ty Cổ phần Công trình 793	Số 292 Lê Duẩn, Khu phố 3 - Phường Đồng Lễ - Thành phố Đồng Hới - Quảng Trị	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	63,01%	63,01%	63,01%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	249/1 Quốc lộ 1A, Tổ 4, Khu phố 2 - phường Tân Thới Hiệp - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	97,80%	97,80%	97,80%
Công ty Cổ phần Công trình 798	Phường Nam lý - Thành phố Đồng Hới - Quảng Bình	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	60,81%	60,81%	60,81%
Công ty Cổ phần Công trình 875 (*)	59 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	60,38%	60,38%	60,38%
Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	31 Lý Đạo Thành, tổ 12 - Phường Phú Bài - Thị xã Hương Thủy - Thừa Thiên - Huế	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	61,34%	61,34%	61,34%
Công ty Cổ phần công trình 879	20 Bảo Quốc - Phường Phường Đức - Thành phố Huế - Thừa Thiên - Huế	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	67,95%	67,95%	67,95%
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	29 Đường Số 19, Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét	87,87%	87,87%	87,87%
Công ty TNHH XNK và Dịch vụ Tổng hợp	Tầng 5, số 31, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	61 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Công trình 875 thực hiện mua lại cổ phiếu từ các cổ đông cá nhân, số lượng 111.043 cổ phiếu, tương đương với 1.110.430.000 đồng làm Cổ phiếu quỹ, qua đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Công trình 875 tăng từ 58,89% lên 60,38%.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là cổ đông sở hữu 48,04% vốn điều lệ của Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty, phần vốn của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được chuyển nhượng toàn bộ cho các cổ đông khác kể từ ngày 04/4/2018.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.7 NHÂN VIÊN

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2018 là 53 người, tại ngày 31/12/2017 là 97 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm hàng năm.

2.1 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách chuẩn mực và chế độ kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú. Trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện loại trừ các giao dịch và số dư giữa Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán..

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong năm 2018, Công ty thực hiện thay đổi khung thời gian khấu hao của tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)	Thời gian sử dụng (năm)
	Áp dụng năm 2018	Áp dụng từ trước năm 2018
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 20	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05	03 - 05

Việc thay đổi thời gian khấu hao của các nhóm tài sản dẫn tới chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm 2018 giảm đi 8,03 tỷ đồng so với mức trích theo khung khấu hao cũ.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê của Công ty là tòa nhà số 33 Láng Hạ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 60 năm.

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trảng Bom - Đồng Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- (i) Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- (ii) Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- (iii) Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	65.479.310	201.480.565
Tiền gửi ngân hàng	1.839.310.265	1.451.311.015
	1.904.789.575	1.652.791.580

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	79.539.397.701	147.338.090.134
- Văn phòng điều hành CTXD Cầu An Đông - Hyundai	888.351.261	23.336.456.795
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng giao thông Quảng Trị	16.769.352.000	22.196.514.000
- Công ty HH tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc	8.180.678.552	14.080.918.318
- Ban quản lý Dự án Đường sắt	15.676.367.480	13.887.199.555
- Các đối tượng khác	38.024.648.408	73.837.001.466
Phải thu của khách hàng dài hạn	39.799.497	39.799.497
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
	79.579.197.198	147.377.889.631
Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.233.758.735	14.246.233.961
- Công ty Cổ phần Công trình 875	-	6.899.117.205
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.007.360.645	5.643.905.399
- Công ty Cổ phần Công trình 793	-	753.222.557
- Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	949.988.800
- Công ty Cổ phần Công trình 791	1.226.398.090	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	5.650.416.112	1.525.044.553
- Công ty Cổ phần Công trình 791	3.921.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	-	3.252.365.443
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	-	7.765.518.911
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp	955.633.746	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	1.712.271.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.023.048.924	3.514.133.664
	13.262.369.782	17.769.333.571
Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan	10.527.049.858	12.542.928.907
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	5.650.416.112	1.525.044.553
- Công ty Cổ phần Công trình 791	3.921.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	-	3.252.365.443
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	-	7.765.518.911
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp	955.633.746	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	901.582.712	304.047.131
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	410.807.319	9.863.417
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	40.025.393	152.358.964
- Chi phí sửa chữa thiết bị, văn phòng	-	141.824.750
- Chi phí tiền lãi vay vốn Cán bộ công nhân viên	450.750.000	-
	4.064.720.964	5.273.453.783
b. Dài hạn		
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	-	1.182.508.566
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	865.668.815	901.738.349
- Chi phí bảo dưỡng vật tư kho Hương Thủy	-	293.173.296
- Thiết bị dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	666.214.522	315.308.359
- Sửa chữa xà lan Trường Thành 88	568.973.182	-
- Công cụ dụng cụ khách sạn Quang Phú	1.963.864.445	2.580.725.213
	4.966.303.676	5.577.500.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.667.941.736	(1.000.000.000)	4.104.673.900	(1.000.000.000)
- Tạm ứng	380.328.227	-	169.965.660	-
- Kinh phí công đoàn	208.542.260	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	2.428.892	-	-	-
- Phải thu khác	5.076.642.357	(1.000.000.000)	3.934.708.240	(1.000.000.000)
+ Phải thu cổ tức các Công ty Con	2.315.143.096	-	1.750.663.587	-
+ Phải thu cổ tức Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	875.000.000	-	387.500.000	-
+ Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
+ Phải thu tiền Ray Áo của Đường sắt Việt Nam bán cho Công ty Hà Hải	395.634.163	-	395.634.163	-
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	490.865.098	-	400.910.490	-
Dài hạn	3.482.929.978	(3.482.929.978)	3.482.929.978	(3.482.929.978)
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
Cộng	9.150.871.714	(4.482.929.978)	7.587.603.878	(4.482.929.978)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty CP Cầu đường Nghệ An	Trên 3 năm	780.576.314	Trên 3 năm	780.576.314
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Thịnh	Trên 3 năm	180.000.000	Trên 3 năm	180.000.000
+ Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	Trên 3 năm	8.289.858.145	Trên 3 năm	8.589.858.145
+ Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	Trên 3 năm	1.782.929.978	Trên 3 năm	1.782.929.978
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	Trên 3 năm	1.700.000.000	Trên 3 năm	1.700.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	Trên 3 năm	1.712.271.000	Trên 3 năm	1.712.271.000
+ Công ty TNHH MTV Tổng đội TNXP Trường Sơn	Trên 3 năm	1.000.000.000	Trên 3 năm	1.000.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Nền móng Sông Đà Thăng Long Miền	trên 3 năm	301.576.000	trên 3 năm	301.576.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 6	trên 3 năm	3.324.424.641	trên 3 năm	3.324.424.641
+ Công ty Cổ phần Giao thông 471	trên 3 năm	39.799.497	trên 3 năm	39.799.497
+ Công ty Cổ phần Hương Thủy	trên 3 năm	13.999.401	trên 3 năm	13.999.401
+ Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Đầu tư 120	trên 3 năm	1.327.265	trên 3 năm	1.327.265
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3	trên 3 năm	154.660.043	trên 3 năm	154.660.043
+ Doanh nghiệp tư nhân Vũ Phương	trên 3 năm	18.750.000	trên 3 năm	18.750.000
+ Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1	trên 3 năm	50.000.000	trên 3 năm	50.000.000
+ Ban Điều hành dự án Gói 9 cầu CV1; CV2	trên 3 năm	217.590.000	trên 3 năm	217.590.000
+ Các đối tượng khác	Trên 3 năm	4.105.804.574	Trên 3 năm	4.496.944.293
Cộng		23.673.566.858		24.364.706.577
		3.397.778.645		15.930.417.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Hàng hóa
Cộng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	38.880.421.141	-	41.795.036.292	-
	12.933.292.876	-	12.001.182.584	-
	62.711.905.895	-	40.174.429.691	-
	1.535.272.170	-	1.535.272.170	-
	116.060.892.082	-	95.505.920.737	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	122.227.370.875	166.351.469.110	32.524.737.891	880.749.126	321.984.327.002
- Mua trong năm	-	-	-	254.576.800	254.576.800
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.740.295.256	-	-	-	3.740.295.256
- Thanh lý, nhượng bán	-	(613.209.630)	(3.195.928.189)	(152.500.000)	(3.961.637.819)
- Giảm khác	-	(46.488.550)	-	-	(46.488.550)
31/12/2018	125.967.666.131	165.691.770.930	29.328.809.702	982.825.926	321.971.072.689
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	21.955.447.144	98.833.743.446	24.279.392.814	880.749.126	145.949.332.530
- Khấu hao trong năm	2.435.354.002	6.360.934.393	676.564.320	21.236.784	9.494.089.499
- Thanh lý, nhượng bán	-	(613.209.630)	(1.922.468.273)	(94.383.533)	(2.630.061.436)
31/12/2018	24.390.801.146	104.581.468.209	23.033.488.861	807.602.377	152.813.360.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	100.271.923.731	67.517.725.664	8.245.345.077	-	176.034.994.472
31/12/2018	101.576.864.985	61.110.302.721	6.295.320.841	175.223.549	169.157.712.096

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 54.744.477.413 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 53.236.979.849 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	4.862.375.400	4.862.375.400
31/12/2018	4.862.375.400	4.862.375.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	382.673.046	382.673.046
- Khấu hao trong năm	111.916.668	111.916.668
31/12/2018	494.589.714	494.589.714
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	4.479.702.354	4.479.702.354
31/12/2018	4.367.785.686	4.367.785.686

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2018 VND
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	2.015.662.641	96.589.536	-	2.112.252.177
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.015.662.641	96.589.536	-	2.112.252.177
Giá trị còn lại	3.670.402.450	-	96.589.536	3.573.812.914
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.670.402.450	-	96.589.536	3.573.812.914

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 3.573.812.914 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251.261.360.000	(71.048.225.649)	268.761.360.000	(10.801.175.458)
Đầu tư vào Công ty con	251.161.360.000	(71.048.225.649)	251.161.360.000	(10.801.175.458)
+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng Hợp	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	(529.143.080)	16.771.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	21.431.680.000	(6.524.217.611)	21.431.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	24.000.000.000	(2.446.714.142)	24.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	22.999.930.000	(1.709.974.225)	22.999.930.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	24.450.000.000	(19.572.718.628)	24.450.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	23.107.600.000	(7.684.183.627)	23.107.600.000	(6.428.299.313)
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(8.891.078.319)	26.499.700.000	(4.372.876.145)
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.600.950.000	(20.720.224.392)	27.600.950.000	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24.800.000.000	(2.969.971.624)	24.800.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-	17.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	-	-	17.500.000.000	-
Đầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	-	-	-	-

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 của Công ty con.

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có phát sinh giá giao dịch trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện đầy đủ việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn đối với các Công ty con, chi tiết số liệu như sau:

Tại ngày 31/12/2018					
	Tỷ lệ vốn thực góp	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Vốn chủ sở hữu thực có (**)	Dự phòng cần trích lập	VND
	%	VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Công trình 791	66,87%	32.050.600.000	22.294.031.118		6.524.217.611
Công ty Cổ phần Công trình 792	68,57%	35.000.000.000	31.431.800.872		2.446.714.142
Công ty Cổ phần Công trình 793	63,01%	36.500.000.000	33.786.185.962		1.709.974.225
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	97,80%	25.000.000.000	4.986.995.268		19.572.718.628
Công ty Cổ phần Công trình 798	60,81%	38.000.000.000	25.363.618.440		7.684.183.627
Công ty Cổ phần Công trình 875	60,38%	45.000.000.000	30.274.795.762		8.891.078.319
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	61,34%	45.000.000.000	11.218.188.227		20.720.224.392
Công ty Cổ phần công trình 879	67,95%	36.500.000.000	32.129.180.833		2.969.971.624
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp	100,00%	6.000.000.000	6.039.514.387		-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	100,00%	16.771.500.000	16.242.356.920		529.143.080
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	87,87%	38.124.440.000	39.958.265.630		-
Cộng		353.946.540.000	253.724.933.419		71.048.225.649

Trong đó:

(*) Vốn góp góp của Chủ sở hữu tại các Công ty con được xác định trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 của Công ty con trước thời điểm trích lập dự phòng (mã số 411 và 412 trong Bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán).

(**) Vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 của Công ty con (mã số 410 trong Bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán).

Căn cứ để trích lập dự phòng khoản lỗ đầu tư vào các công ty con trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp và vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm 31/12/2018 của các Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	92.090.938.397	92.090.938.397	97.882.632.492	97.882.632.492
- Công ty Cổ phần Công trình 6	30.373.376.820	30.373.376.820	31.704.308.447	31.704.308.447
- Công ty Cổ phần Công trình 792	968.668.800	968.668.800	6.573.166.113	6.573.166.113
- Công ty Cổ phần Thép Nhân Luật Miền Nam	16.818.483.711	16.818.483.711	8.924.861.005	8.924.861.005
- Công ty Cổ phần Công trình 879	-	-	8.674.156.161	8.674.156.161
- Công ty Cổ phần Công trình 879	9.929.126.322	9.929.126.322	9.280.543.614	9.280.543.614
- Các đối tượng khác	34.001.282.744	34.001.282.744	32.725.597.152	32.725.597.152
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>92.090.938.397</u>	<u>92.090.938.397</u>	<u>97.882.632.492</u>	<u>97.882.632.492</u>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Công trình 791	-	75.741.432.004	65.311.252.070	65.311.252.070
- Công ty Cổ phần Công trình 792	-	-	3.264.093.840	3.264.093.840
- Công ty Cổ phần Công trình 793	16.818.483.711	16.818.483.711	8.924.861.005	8.924.861.005
- Công ty Cổ phần Công trình 796	4.838.543.274	4.838.543.274	3.252.365.443	3.252.365.443
- Công ty Cổ phần Công trình 798	-	-	2.026.937.571	2.026.937.571
- Công ty Cổ phần Công trình 875	1.390.015.066	1.390.015.066	3.753.111.310	3.753.111.310
- Công ty Cổ phần Công trình 879	6.246.882.543	6.246.882.543	3.105.030.840	3.105.030.840
- Công ty Cổ phần Công trình 879	9.929.126.322	9.929.126.322	9.280.543.614	9.280.543.614
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	1.443.862.089	1.443.862.089	-	-
- Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	219.404.683	219.404.683	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	4.481.737.496	4.481.737.496	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	30.373.376.820	30.373.376.820	31.704.308.447	31.704.308.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	637.012.411	1.499.580.172	1.273.385.853	863.206.730
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	380.968.063	1.053.294.275	949.178.023	485.084.315
- Thuế thu nhập cá nhân	4.050.000	-	4.050.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.949.950	228.228.103	102.100.036	129.078.017
	249.044.398	218.057.794	218.057.794	249.044.398
	01/01/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	419.899.885	-	510.874	419.389.011
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	419.389.011	-	-	419.389.011
	510.874	-	510.874	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.995.590.845	24.593.059.711
- Công ty Cổ phần Công trình 798	-	761.396.350
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.590.594.500	-
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Núi Thành	12.000.000.000	20.000.000.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	2.600.000.000
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thị xã Điện Bàn	4.690.000.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.714.996.345	1.231.663.361
	21.995.590.845	24.593.059.711
Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.590.594.500	761.396.350
- Công ty Cổ phần Công trình 798	-	761.396.350
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.590.594.500	-

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí các công trình	641.790.000	33.665.952.762
	641.790.000	33.665.952.762

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	14.804.599	247.919.454
Kinh phí công đoàn	-	32.429.340
Bảo hiểm y tế	9.213.167	8.620.592
Bảo hiểm thất nghiệp	1.123.506	3.836.797
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	19.762.301.438	21.089.158.197
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.979.400.203	2.708.152.462
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	894.439.752	1.513.553.761
- Quỹ tìm kiếm việc làm	-	12.996.628
- Tiền tạm ứng cá nhân chi quá	10.414.600	7.109.440
- Các khoản phải trả khác	1.074.545.851	1.174.492.633
	21.766.842.913	24.090.116.842
Cộng		
Dài hạn		
Kinh phí góp vốn đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	125.500.000	773.700.000
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	-	6.690.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	-	772.914.538
Ký quỹ của Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	-	150.000.000
	125.500.000	1.703.304.840
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	181.579.639.098	181.579.639.098	242.273.631.098	272.367.856.000	211.673.864.000	211.673.864.000
- Vay cán bộ công nhân viên	159.332.567.098	159.332.567.098	220.026.559.098	262.050.784.000	201.356.792.000	201.356.792.000
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	16.495.000.000	16.495.000.000	16.495.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
- Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	5.752.072.000	5.752.072.000	5.752.072.000	9.617.072.000	9.617.072.000	9.617.072.000
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	33.010.988.000	33.010.988.000	-	5.752.072.000	38.763.060.000	38.763.060.000
	33.010.988.000	33.010.988.000	-	5.752.072.000	38.763.060.000	38.763.060.000
	214.590.627.098	214.590.627.098	242.273.631.098	278.119.928.000	250.436.924.000	250.436.924.000

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức:

- (*) Hợp đồng số 01.5800.13/HỆHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.5800.14/HỆTD ngày 09/06/2014 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HỆHM; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HỆTD ngày 09/06/2015 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HỆHM; và 01.580058.16/HỆTD ngày 21/06/2016 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.16/HỆTD; và 01.580058.15/HỆTD; 01.580058.17/HỆTD ngày 03/07/2017 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.16/HỆTD; và 01/2018/580058/HỆTD ngày 27/06/2018 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.17/HỆTD với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng bộ tài sản của Công ty.
- (**) - Hợp đồng số 580058.2015/HỆTDDA ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000 đồng, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBCNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng số 01.580058.17/HĐTDTH ngày 04/07/2017 với tổng số tiền vay 559.363.000 VND để đầu tư 01 xe ô tô Ford Transit Standard SVP - EU4; thời hạn vay là: 60 tháng; lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ đông	31/12/2018		
	Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn góp %
Ông Tạ Hữu Diễn	29.271.030.000	2.927.103	18,94%
Ông Chu Quang Vũ	13.500.000.000	1.350.000	8,73%
Ông Nguyễn Thanh Huyền	11.946.590.000	1.194.659	7,73%
Ông Đậu Hoàng Việt	13.500.000.000	1.350.000	8,73%
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	2.300.000	14,88%
Ông Võ Văn Phúc	495.730.000	49.573	0,32%
Ông Phan Quốc Hiếu	2.000.000.000	200.000	1,29%
Ông Kiều Nghị	206.100.000	20.610	0,13%
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	3.090.000	309	0,00%
Bà Võ Thị Kim Dung	630.000	63	0,00%
Các Cổ đông khác	60.650.660.000	6.065.066	39,24%
	154.573.830.000	15.457.383	100,00%

22.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	135.156.172.939	25.500.184.932	340.996.853.950
- Lỗ trong năm	-	-	-	(21.429.789.689)	(21.429.789.689)
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-
- Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	1.708.682.171	(1.708.682.171)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(3.891.213.617)	(3.891.213.617)
- Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	(19.321.729.000)	(19.321.729.000)
- Giảm khác	-	-	-	(251.237.954)	(251.237.954)
31/12/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	(21.102.467.499)	296.102.883.690
01/01/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	(21.102.467.499)	296.102.883.690
- Lỗ trong năm	-	-	-	(81.644.673.077)	(81.644.673.077)
- Tăng khác (**)	-	-	815.726.124	-	815.726.124
31/12/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(102.747.140.576)	215.273.936.737

(*) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện chốt quyền nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016.

(**) Theo Quyết định số 828/QĐ-CTĐS-TCKT ngày 14/12/2018 về việc thu nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại tổng hợp và Công ty TNHH Vật tư đường sắt Đà Nẵng về Tổng Công ty Công trình đường sắt.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2018, thông qua việc cho phép sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển (sử dụng số dư Quỹ dự phòng tài chính được sáp nhập vào Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01/01/2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC) để bù lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện nội dung này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		
+ Cho thuê văn phòng	7.749.797.482	4.394.575.563
+ Cung cấp vật tư cho công ty con	20.125.299.140	29.848.315.103
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	8.929.233.273	12.484.440.994
+ Cung cấp dịch vụ	14.823.632.515	5.064.051.531
+ Bán vật tư cũ	288.000.000	28.255.711.023
+ Hoạt động xây lắp	40.272.396.586	131.650.649.462
	92.188.358.996	211.697.743.676
Trong đó		
Doanh thu với các bên liên quan	32.184.972.726	43.663.355.858
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	3.326.415.233	4.077.929.146
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	1.217.320.497	4.028.382.152
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	6.259.530.299	2.283.903.301
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.352.778.785	3.791.600.233
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	797.579.922	5.967.789.964
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	5.805.646.730	10.019.789.177
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	7.717.830.767	7.163.305.255
+ Công ty Cổ phần công trình 879	999.486.043	2.410.678.631
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	157.118.000	637.368.000
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp	1.293.874.450	1.402.362.000
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.257.392.000	1.880.248.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.662.176.178	227.442.600
- Cung cấp vật tư cho Công ty con	19.104.764.935	26.842.183.213
- Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	2.865.561.422	6.568.980.193
- Cung cấp dịch vụ	9.053.700.394	4.423.811.168
- Bán vật tư cũ	129.819.600	30.057.662.219
- Hoạt động xây lắp	32.894.563.335	109.046.340.038
	65.710.585.864	177.166.419.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.608.955	19.395.829
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	1.750.000.000	-
- Lãi từ hoạt động liên danh	8.187.251.078	2.616.059.255
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.242.378.144	6.449.566.050
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	192
	17.188.238.177	9.085.021.326

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí lãi vay	23.256.734.126	18.298.596.125
- Lãi mua hàng hàng trả chậm	118.477.895	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	86.454.515
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	60.247.050.191	10.801.175.458
- Lãi vay Cán bộ công nhân viên	346.325.000	-
	83.968.587.212	29.186.226.098

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	8.676.181.934	11.051.131.762
- Chi phí vật liệu quản lý	480.345.150	665.036.753
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.785.654	207.782.737
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.828.164.090	9.140.015.990
- Thuế và các khoản lệ phí	2.049.631.684	2.137.407.760
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(605.609.438)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.915.195.730	7.754.751.181
- Chi phí khác bằng tiền	3.851.416.932	5.702.156.830
- Trích lập dự phòng Phải thu khó đòi	11.841.498.660	-
	43.679.219.834	36.052.673.575

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	332.980.761	-
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất Quê võ	-	(614.681.818)
Thu nhập từ tiền thưởng thi công công trình	9.227.818	285.780.730
Thu nhập khác	2.152.494.308	615.071.638
Cộng	2.494.702.887	286.170.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	149.642.920	90.143.982
Các khoản chi phí khác	7.937.307	3.262.155
Cộng	157.580.227	93.406.137

30. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.310.978.605	151.204.372.620
Chi phí nhân công	8.672.781.934	10.812.569.244
Khấu hao tài sản cố định	9.702.595.703	16.734.017.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.551.830.754	226.406.639.317
Chi phí bằng tiền khác	7.892.816.034	8.356.500.351
	117.131.003.030	413.514.099.460

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(81.644.673.077)	(21.429.789.689)
Cộng:	149.642.920	90.143.982
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	149.642.920	90.143.982
Thu nhập được miễn thuế	15.429.629.222	6.449.566.050
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	15.429.629.222	6.449.566.050
Thu nhập chịu thuế	(96.924.659.379)	(27.789.211.757)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33 BÊN LIÊN QUAN

33.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận đã chia		-	9.281.888.870
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	-	9.281.888.870
Lợi nhuận được chia		6.367.378.144	5.662.066.050
Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty con	-	96.992.100
Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	939.902.316	344.998.950
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Đường sắt 796	Công ty con	981.912.000	152.426.932
Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	695.440.326	538.310.222
Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	264.860.609	922.412.352
Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	-	60.961.475
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	1.842.141.848	1.380.047.500
Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	478.213.416	572.500.727
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	572.019.200	1.055.250.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng Hợp	Công ty con	512.654.351	460.222.597
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	80.234.078	77.943.195
Cổ tức nhận được		875.000.000	787.500.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết	875.000.000	787.500.000

33.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	623.717.763	1.038.630.587

34. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn như sau:

- Bán Khách sạn Quang Phú, số 379 đường Trương Pháp, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình với nguyên giá là: 87.895.806.637 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là: 2.303.374.066 đồng.

- Bán Mỏ đá Minh Cầm thuộc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai - Hoàng Mai - Nghệ An, là Công ty con của Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập